Tên: ……..

Lớp: S6…

Ngày giao bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Ngày nộp bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Week: 13 - GVVN

Ngữ pháp HW: ……

Nghe HW: ……

UNIT 4: INVENTIONS - REVISION: PAST SIMPLE

+ CHECK-POINT LISTENING PART 2 PRACTICE

A. THEORY

I. GRAMMAR – PAST SIMPLE

<table>
<tr><td>Cách dùng</td><td colspan="3">+ Cho những hành động xảy ra trong quá khứ và đã kết thúc trong quá khứ.
E.g. He sold his car two weeks ago.

+ Để thể hiện thói quen hay một điều đã từng đúng trong quá khứ.
E.g. When he was young, he lived in a small flat.

+ Cho những hành động xảy ra nối tiếp nhau trong quá khứ.
E.g. She put on her coat, took her bag and left the house.</td></tr>
<tr><td>Dấu hiệu nhận biết</td><td colspan="3">yesterday; last week/month/year; khoảng thời gian + ago; in + mốc thời gian ở quá khứ, etc.</td></tr>
<tr><td rowspan="9">Cấu trúc</td><td></td><td colspan="2">Với động từ to be</td></tr>
<tr><td>Khẳng định</td><td>S + was/were + N/Adj</td><td>She was happy yesterday.</td></tr>
<tr><td>Phủ định</td><td>S + was/were + not + N/Adj</td><td>My friends weren't late this morning.</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Nghi vấn</td><td>Was/Were + S + N/Adj?
→ Yes, S + was/were
→ No, S + was/were + not</td><td>Was the weather nice yesterday?
→ Yes, it was. / No, it wasn't.</td></tr>
<tr><td>Wh-question + was/were + S + N/Adj?</td><td>Where were you yesterday morning?</td></tr>
<tr><td></td><td colspan="2">Với động từ thường</td></tr>
<tr><td>Khẳng định</td><td>S + V2/V-ed</td><td>She watched TV yesterday.</td></tr>
<tr><td>Phủ định</td><td>S + didn’t + V-inf</td><td>They didn't go to the park last weekend.</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Nghi vấn</td><td>Did + S + V-inf?
→ Yes, S + did.
→ No, S + didn’t.</td><td>Did you buy a new tablet yesterday?
→ Yes, I did. / No, I didn't.</td></tr>
<tr><td>Wh-question + did + S + V-inf?</td><td>Where did you go last summer?</td></tr>
</table>

LIVEWORKSHEETS

Cách thêm -ed sau động từ	- Hầu hết các động từ nguyên mẫu → Thêm -ed *E.g: walk → walked* - Kết thúc bằng **-e** → Thêm **-d** *E.g: live → lived* - Kết thúc bằng **một phụ âm + -y** → Đổi **-y thành -i rồi thêm -ed** *E.g: study → studied* - Kết thúc bằng một **nguyên âm (a, e, i, o, u) + -y** → Giữ nguyên **-y và thêm -ed** *E.g: play → played* - Động từ có **1 âm tiết** tận cùng là **1 nguyên âm + 1 phụ âm (trừ h, w, x, y) → Gấp đôi phụ âm cuối + -ed** *E.g: stop → stopped* - Động từ có **2 âm tiết** tận cùng là **1 nguyên âm + 1 phụ âm** (trừ h,w,x,y) → chỉ gấp đôi phụ âm cuối khi trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai (*prefer → preferred*). Nếu trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất thì chỉ thêm -ed (*visit → visited; open → opened*).

II. CHECK-POINT LISTENING PART 2

Mẹo làm bài	• Đọc câu hỏi và các đáp án trước, gạch chân keyword, nhận định các điểm khác biệt giữa các đáp án • Chú ý từ đồng nghĩa • Chú ý bẫy nhắc đến tất cả phương án • Chú ý bẫy đổi ý

B. CLASSWORK

GRAMMAR (10 questions)

I. Choose the correct answer.

1. Mia _____ her old laptop online last week.
   A. sold B. selled C. sell
2. Their hotel _____ near the beach, so they went there by taxi.
   A. weren't B. wasn't C. didn't be
3. We _____ pizza at the restaurant because it was too expensive.
   A. didn't ordered B. not order C. didn't order
4. _____ your brother ride his bike to the park yesterday?
   A. Did B. Was C. Do
5. Where _____ your parents at nine o'clock last night?
   A. did B. do C. were

II. Write complete sentences in the Past Simple using all the words given. You may change their order and add necessary words. Keep the sentence type indicated.

1. (positive) yesterday / Linh / copy / the notes / from the board
   → _____
2. (positive) last night / my dad / jog / in the park / for an hour
   → _____

LIVEWORKSHEETS

3. (negative) last Saturday / Tom / invite / his cousins / to the party

→ _____

4. (question) last Sunday / the museum / be / crowded / ?

→ _____

5. (question with "What time") yesterday / the bus / reach / the village / ?

→ _____

CHECKPOINT LISTENING PART 2 (5 questions)

I. EXTRA VOCABULARY

Con học thuộc các từ dưới đây để làm bài bên dưới và chuẩn bị cho bài kiểm tra buổi sau nhé!

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://on.soundcloud.com/29FqDuE1NSTtw5b4w4

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**manage to (do something)** (phr)	xoay xở / làm được việc gì đó thành công	6	**board game** (phr)	trò chơi bàn cờ
2	**miss the bus** (phr)	lỡ/nhỡ chuyến xe buýt, tàu	7	**mention (something)** (v)	đề cập, nhắc đến điều gì đó
3	**cyclist** (n)	người đi xe đạp	8	**find out (about something)** (phr)	tìm ra, biết được thông tin về điều gì
4	**session** (n)	buổi học, buổi tập, buổi sinh hoạt	9	**recipe** (n)	công thức nấu ăn
5	**a school night** (phr)	buổi tối trước ngày đi học	10	**rather dull** (phr)	khá là tẻ nhạt, nhàm chán

II. You will hear people talking in five different situations. For each question, circle the correct answer A, B or C.

Con truy cập link hoặc quét mã QR để làm bài nghe nhé:
https://on.soundcloud.com/aA0bUjEl0ZyeljNFVZ

6. You will hear a girl talking to her friend at school.

What problem did the girl have getting to school?

A. Her bus was delayed.

B. She missed her bus.

C. Her bus was crowded.

7. You will hear two friends talking about a bike club.

Why is the girl worried about joining the club?

A. She can't cycle well enough.

B. The sessions will finish too late.

C. They won't know anybody there.

8. You will hear two friends talking about board games. Which game do they decide to play?

A. the game with cards

B. the game with pictures

C. the game with questions

LIVEWORKSHEETS

9. You will hear a man telling his daughter about a concert.

How did the man find out about the concert?

A. by looking online

B. by talking to someone

C. by listening to the radio

10. You will hear a mother and her son planning a meal. Which dish will they prepare?

A. the most unusual one

B. the quickest one

C. the easiest one

C. HOMEWORK

GRAMMAR (15 questions)

I. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép các từ ở bảng EXTRA VOCABULARY (trang 3) 1 dòng vào vở nhé!

II. Complete the story with the past simple form of the verbs in brackets.

How was your school camping trip?

Last weekend, my class decided to go to a lake. The first day (1) _____ (be) sunny and warm, so we (2) _____ (build) a small fire near our tents. At night, I (3) _____ (not sleep) well because it was very cold. The next morning, we (4) _____ (try) to catch some fish, but we had no luck. When I called my grandma, she asked, "(5) _____ you _____ (enjoy) the trip?" "Yes, it was great!" I said.

III. Correct the mistake in bold.

1. My parents **was** at the cinema last night. → _____
2. Anna **losed** her keys on the bus yesterday. → _____
3. The little boy **cryed** loudly because he was hungry. → _____
4. We didn't **cooked** dinner at home last Friday. → _____
5. Why **was** Tom miss the bus yesterday morning? → _____

IV. Rearrange the words to make complete sentences in the Past Simple. Change the verb form and add necessary words.

1. at the lake / a big fish / catch / Mark / yesterday

   → _____

2. warm / the weather / be / not / last weekend

   → _____

3. with a card / the bill / last night / my uncle / pay / not

   → _____

4. this morning / the airport / drive / your parents / to / ?

   → _____

5. at the players / why / the coach / shout / yesterday / ?

   → _____

LIVEWORKSHEETS

LISTENING PRACTICE (10 questions)

I. EXTRA VOCABULARY

Con học thuộc các từ dưới đây để làm bài bên dưới và chuẩn bị cho bài kiểm tra buổi sau nhé!

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:

https://on.soundcloud.com/29FqDuE1NSTtw5b4w4

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**manage to (do something)** (phr)	xoay xở / làm được việc gì đó thành công	6	**board game** (phr)	trò chơi bàn cờ
2	**miss the bus** (phr)	lỡ/nhỡ chuyến xe buýt, tàu	7	**mention (something)** (phr)	đề cập, nhắc đến điều gì đó
3	**cyclist** (n)	người đi xe đạp	8	**find out (about something)** (phr)	tìm ra, biết được thông tin về điều gì
4	**session** (n)	buổi học, buổi tập, buổi sinh hoạt	9	**recipe** (n)	công thức nấu ăn
5	**a school night** (phr)	buổi tối trước ngày đi học	10	**rather dull** (phr)	khá là tẻ nhạt, nhàm chán

II. Listen to the conversations. Write T (True) or F (False) for each sentence.

Con truy cập link hoặc quét mã QR để làm bài nghe nhé:

https://on.soundcloud.com/aA0bUjEl0ZyeljNFVZ

6. The girl found it difficult to get a seat on the next bus. → ____
7. The girl thinks the bike club is for older people. → ____
8. The girl plans to play the picture game with her cousins next week. → ____
9. All the tickets for The Carters' concert are sold out. → ____
10. The chicken dish is exciting to eat. → ____

II. Listen again and choose the correct answer.

6. Why was the girl only a few minutes late?
   A. The bus arrived early.
   B. There wasn't much traffic on the road.
   C. Her classroom was close to the bus stop.
7. What does the girl say about their parents?
   A. They will probably allow them to go to the club.
   B. They want them to stay home early on school nights.
   C. They will go cycling with them.
8. Why do the friends decide NOT to play the picture game now?
   A. They don't have enough paper and pencils.
   B. It is more fun with a bigger group of people.
   C. The boy doesn't know how to draw.
9. What did the man do as soon as he got back?
   A. He bought the concert tickets right away.
   B. He asked the man in the cafe for more information.
   C. He checked information on the band's website.
10. What is the problem with the first recipe?
    A. It takes a long time to cook.
    B. It is difficult to make.
    C. It is too boring.

LIVEWORKSHEETS